

Bản án số: 138/2024/DS-PT

Ngày: 31 - 5 - 2024

V/v “*Tranh chấp liên quan tài sản  
bị cưỡng chế để thi hành án*”

## NHÂN DANH

### NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

#### TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

**Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:** Ông Trần Bình Đào.

**Các Thẩm phán:** Ông Nguyễn Thành Quang.

Bà Trần Thị Chon.

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Trương Vũ Tường Ninh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kiên Giang:** Ông Trịnh Văn Dương  
- Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 31 tháng 5 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 75/2024/TLPT-DS ngày 15 tháng 4 năm 2024 về việc “*Tranh chấp liên quan tài sản bị cưỡng chế để thi hành án*”. Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 07/2024/DS-ST ngày 23 tháng 02 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 107/2024/QĐ-PT ngày 02 tháng 05 năm 2024 giữa các đương sự:

**1. Nguyên đơn:** Ông Lê Quốc T, sinh năm 1982; Vắng mặt.

Địa chỉ: Ấp C, xã T, huyện U, tỉnh Kiên Giang.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Trần Thanh K, sinh năm 1989; Có mặt.

Địa chỉ: Số A, ấp B, xã H, huyện G, tỉnh Kiên Giang.

**2. Bị đơn:**

2.1. Ông Lê Hoàng V, sinh năm 1975; Có mặt.

2.2. Bà Phạm Thị L, sinh năm 1975 (vợ ông V); Vắng mặt.

Người đại diện theo uỷ quyền của bà L: Ông Lê Hoàng V, sinh năm 1975 (Theo văn bản uỷ quyền ngày 18/3/2024); Có mặt.

2.3. Chị Lê Thị Huỳnh G, sinh năm 2000 (con ông V, bà L). Có đơn xin vắng mặt.

Cùng địa chỉ: Ấp L, xã T, huyện U, tỉnh Kiên Giang.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông V, bà L, chị G: Luật sư Đường Minh Q – Văn phòng L1, Đoàn luật sư tỉnh K. Có mặt.

**3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:** Chi cục Thi hành án dân sự huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang;

Trụ sở: Ấp C, xã A, huyện U, tỉnh Kiên Giang.

Người đại diện hợp pháp: Ông Trần H, Chức vụ: Chi cục trưởng Chi cục Thi hành án dân sự huyện U Minh Thượng. Có đơn xin vắng mặt.

**4. Người kháng cáo:** Bị đơn ông Lê Hoàng V và bà Phạm Thị L.

## NỘI DUNG VỤ ÁN

**\* Theo đơn khởi kiện, tài liệu có tại hồ sơ và tại phiên tòa nguyên đơn ông Lê Quốc T và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là ông Trần Thanh K trình bày:**

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 26/2022/DS-ST ngày 12/8/2022 của Tòa án nhân dân (TAND) huyện U buộc vợ chồng ông Lê Hoàng V và bà Phạm Thị L có trách nhiệm trả cho ông Lê Quốc T số tiền gốc và lãi tổng cộng là 1.988.000.000 đồng (một tỷ chín trăm tám mươi tám triệu đồng). Do ông V, bà L không tự nguyện thi hành án nên ông T đã yêu cầu Chi cục thi hành án dân sự (Chi cục THADS) huyện U Minh T1 tổ chức thi hành bản án nêu trên. Đến ngày 21/02/2023 Chấp hành viên ra quyết định số 08/QĐ-CCTHADS về việc cưỡng chế kê biên đối với phần đất có diện tích 15.076 m<sup>2</sup> (giấy chứng nhận quyền sử dụng (QSD) đất do UBND huyện A, tỉnh Kiên Giang cấp cho hộ ông Lê Hoàng V ngày 06/3/2003) và tài sản gắn liền trên đất là căn nhà cấp 4 của vợ chồng ông V, bà L. Việc cưỡng chế kê biên QSD đất diễn ra ngày 07/3/2023 và tiến hành định giá tài sản theo quy định. Theo thông báo kết quả thẩm định tài sản số 547/TB-THADS ngày 19/6/2023 của Chi cục THADS huyện U thì giá trị quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất của vợ chồng ông V, bà L trị giá là 1.526.447.000 đồng. Sau đó Chấp hành viên ra thông báo số 602/TB-THADS ngày 04/7/2023 thông báo cho chị Lê Thị Huỳnh G (con gái ông V, bà L) được quyền ưu tiên mua lại tài sản định giá nêu trên trong thời hạn 03 tháng kể từ ngày 04/7/2023. Đến ngày 13/10/2023 chị G đã nộp đủ số tiền 1.526.447.000 đồng để mua lại tài sản bán đấu giá. Tuy nhiên, sau đó Chi cục THADS huyện U lại tự ý xác định phần đất bị kê biên có tổng diện tích 15.076 m<sup>2</sup> là tài sản chung của hộ gia đình ông Lê Hoàng V và làm bảng kê phân phối tiền để thi hành án với nhiều khoản, trong đó có khoản tiền trả lại cho chị Lê Thị Huỳnh G (1/3 giá trị quyền sử dụng đất) tương ứng với số tiền là 366.376.000 đồng, vì vậy số tiền bán đấu giá tài sản còn lại ông T chỉ nhận được tổng cộng là 987.000.000 đồng.

Nguyên đơn cho rằng việc Chi cục THADS huyện U tự ý xác định phần đất do hộ ông Lê Hoàng V đứng tên là tài sản chung của vợ chồng ông V, bà L và chị G là không đúng thẩm quyền, vì tại thời điểm ông Lê Hoàng V được cấp giấy chứng nhận QSD đất (năm 2003) thì chị G mới có 03 tuổi, không có công sức



đóng góp để tạo lập tài sản này, đây là tài sản chung của vợ chồng ông **V**, bà **L**, chứ không có phần của chị **G**.

Theo công văn trả lời ngày 11/01/2024 của **UBND huyện A** cho Tòa án cũng xác định phần đất ông **Lê Hoàng V** bị kê biên có nguồn gốc là nhận chuyển nhượng của ông **Danh B** và ông **Phạm Văn T2**. Đồng thời ngày 16/10/2023 **Chi cục THADS huyện U** cũng đã có công văn trao đổi với **UBND huyện A** để yêu cầu xác định phần đất cấp cho ông **Lê Hoàng V** có diện tích 15.076 m<sup>2</sup> là cấp cho hộ hay cá nhân ông **Lê Hoàng V**, điều này cho thấy **Chi cục THADS huyện U** cũng chưa có căn cứ để xác định đây là tài sản chung hay tài sản riêng của gia đình ông **V** nên mới làm công văn trao đổi với **UBND huyện A**.

Theo Công văn trả lời số 631/UBND-NCPC ngày 06/11/2023 của **UBND huyện A** trả lời cho **Chi cục THADS huyện U** có nội dung: “*Hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên đã bị thất lạc không còn hồ sơ gốc, mà chỉ còn sổ cấp giấy. Do đó ủy ban huyện không xác định được tại thời điểm cấp giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất nói trên trong Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ghi cá nhân hay hộ gia đình ông Lê Hoàng V*”.

Theo công văn trả lời của **UBND huyện A** là không xác định được phần đất do ông **V** đứng tên là cấp cho hộ hay cá nhân, nhưng **Chi cục THADS huyện U** lại tự ý xác định đây là tài sản chung của hộ gia đình ông **Lê Hoàng V** để chi trả lại cho chị **Lê Thị Huỳnh G** 1/3 giá trị QSD đất (tương ứng với số tiền 366.376.000 đồng) là trái quy định pháp luật. Nếu **Chi cục THADS huyện U** xác định đây là tài sản cấp chung cho hộ thì tại sao lại phải làm văn bản trao đổi với **UBND huyện A** để xác định là tài sản chung hay riêng?

Không đồng ý với việc **Chi cục THADS huyện U** tự ý xác định phần đất do ông **Lê Hoàng V** đứng tên là tài sản chung cấp chung cho hộ để chi trả lại cho chị **G** 1/3 giá trị QSD đất, nên ông **T** đã làm đơn khiếu nại đến **Chi cục THADS huyện U** để phản đối. Tại biên bản tiếp công dân ngày 14/7/2023 **Chi cục trưởng Chi cục THADS huyện U** vẫn cho rằng phần đất do ông **Lê Hoàng V** đứng tên là cấp cho hộ nên giữ số tiền 366.376.000 đồng để chi trả lại cho chị **G**, nếu ông **T** không đồng ý thì có quyền khởi kiện ra Tòa án.

**Nguyên đơn ông Lê Quốc T khởi kiện yêu cầu Tòa án:**

1. Công nhận toàn bộ giá trị phần đất do hộ ông **Lê Hoàng V** đứng tên là tài sản chung của vợ chồng ông **V**, bà **L**.

2. Công nhận số tiền 366.376.000 đồng mà **Chi cục THADS huyện U** chi trả cho chị **Lê Thị Huỳnh G** (theo bảng kê phân phối chi ngày 13/11/2023) là tài sản chung của vợ chồng ông **V**, bà **L**.

3. Buộc chị **Lê Thị Huỳnh G** có trách nhiệm hoàn trả lại cho ông **Lê Quốc T** số tiền 366.376.000 đồng (ba trăm sáu mươi sáu triệu ba trăm bảy mươi sáu nghìn).

4. Trường hợp nếu **Chi cục trưởng Chi cục THADS huyện U** đã chi trả cho chị **Lê Thị Huỳnh G** số tiền 366.376.000 đồng thì yêu cầu **Chi cục trưởng Chi cục THADS huyện U** phải có trách nhiệm bồi thường cho ông **T** số tiền trên theo Luật



trách nhiệm bồi thường nhà nước trong hoạt động thi hành án dân sự.

**\* Tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Lê Quốc T là ông Trần Thanh K trình bày:**

Nguyên đơn ông Lê Quốc T yêu cầu Tòa án công nhận số tiền 366.376.000 đồng mà Chi cục THADS huyện U đang giữ để chi trả cho chị G theo bảng kê phân phối tiền thi hành án ngày 13/11/2023 là tài sản chung của vợ chồng ông V và bà L để cơ quan thi hành án tiếp tục thi hành án chi trả số tiền này cho ông T;

Nguyên đơn ông Lê Quốc T xin rút lại yêu cầu Tòa án công nhận toàn bộ giá trị phần đất do hộ ông Lê Hoàng V đứng tên là tài sản chung của vợ chồng ông V và bà L vì thực tế phần đất do hộ ông Lê Hoàng V đứng tên đã bị Chi cục THADS huyện U kê biên phát mãi và đã thi hành án chi trả cho ông T được 2/3 giá trị quyền sử dụng đất, còn lại 1/3 giá trị quyền sử dụng đất tương ứng với số tiền 366.376.000 đồng đang tranh chấp; xin rút lại yêu cầu chị Lê Thị Huỳnh G phải hoàn trả lại số tiền 366.376.000 đồng và xin rút yêu cầu Chi cục trưởng Chi cục THADS huyện U bồi thường số tiền 366.376.000 đồng (do Chi cục THADS huyện U chưa chi trả số tiền trên cho chị G).

**\* Bị đơn ông Lê Hoàng V, bà Phạm Thị L và chị Lê Thị Huỳnh G:** Đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng theo quy định; triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai để tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải; triệu tập hợp lệ xét xử đến lần thứ hai nhưng đều vắng mặt không có lý do; bị đơn cũng không có văn bản trình bày ý kiến hoặc yêu cầu phản tố.

**\* Tại Công văn số 234/CV-CCTHADS ngày 25/12/2023 của Chi cục trưởng Chi cục THADS huyện U về việc thông báo không tham dự phiên họp có nội dung:**

“Sau khi xem xét nội dung thông báo của Tòa án ông T khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết công nhận toàn bộ giá trị của hai thửa đất do ông Lê Hoàng V đứng tên là tài sản chung của vợ chồng ông V, bà L và buộc bà Lê Thị Huỳnh G có trách nhiệm hoàn trả cho ông T số tiền 366.376.000đ (ba trăm sáu mươi sáu triệu ba trăm bảy mươi sáu nghìn đồng). Chi cục THADS huyện U, căn cứ khoản 3 Điều 74 Luật thi hành án dân sự và điểm c khoản 2 Điều 24 của Nghị định số 33/NĐ-CP ngày 17/3/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 62/2015/NĐ-CP ngày 18/7/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật thi hành án dân sự. Như vậy, số tiền 1.099.129.000đ (một tỷ không trăm chín mươi chín triệu một trăm hai mươi chín ngàn đồng), chia cho 3 phần gồm: ông V, bà L và bà G, mỗi người được 366.376.000 đồng (ba trăm sáu mươi sáu triệu ba trăm bảy mươi sáu nghìn đồng). Vợ chồng ông V và bà L được 732.752.000đ (bảy trăm ba mươi triệu bảy trăm năm mươi hai ngàn đồng) để thực hiện nghĩa vụ thi hành án, bà Lê Thị Huỳnh G được sở hữu là 366.376.000đ (ba trăm sáu mươi sáu triệu ba trăm bảy mươi sáu nghìn đồng). Lý do, quyền sử dụng đất nêu trên được UBND huyện A cấp hộ ông (bà) Lê Hoàng V ngày 06/03/2003, tại thời điểm đó bà Lê Thị Huỳnh G được 03 tuổi. Tòa án nhân dân huyện U Minh Thượng, có căn cứ UBND huyện A cấp sai thì đề nghị UBND



huyện A thu hồi hoặc hủy giấy..., thì Chi cục THADS huyện có cơ sở xử lý theo quy định của pháp luật về thi hành án dân sự”.

**\* Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 07/2024/DS-ST ngày 23 tháng 02 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang quyết định:**

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Lê Quốc T đối với bị đơn ông Lê Hoàng V, bà Phạm Thị L, chị Lê Thị Huỳnh G về việc tranh chấp liên quan đến tài sản bị cưỡng chế thi hành án.

2. Công nhận số tiền 366.376.000 đồng (ba trăm sáu mươi sáu triệu ba trăm bảy mươi sáu nghìn) tương ứng 1/3 giá trị quyền sử dụng đất của hộ ông Lê Hoàng V được UBND huyện A cấp ngày 06/3/2003 (theo bảng kê phân phối tiền thi hành án ngày 13/11/2023 của Chi cục THADS huyện U) là tài sản chung của ông Lê Hoàng V và bà Phạm Thị L.

3. Ông Lê Quốc T có quyền và nghĩa vụ tự liên hệ với Chi cục THADS huyện U để yêu cầu thi hành án đối với số tiền 366.376.000 đồng (ba trăm sáu mươi sáu triệu ba trăm bảy mươi sáu nghìn) theo quy định của Luật thi hành án dân sự.

4. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu của ông Lê Quốc T về việc yêu cầu Tòa án công nhận toàn bộ giá trị phần đất do hộ ông Lê Hoàng V đứng tên là tài sản chung của vợ chồng ông V, bà L; Yêu cầu chị Lê Thị Huỳnh G hoàn trả số tiền 366.376.000 đồng (ba trăm sáu mươi sáu triệu ba trăm bảy mươi sáu nghìn đồng); Yêu cầu Chi cục trưởng chi cục THADS huyện U bồi thường số tiền 366.376.000 đồng (ba trăm sáu mươi sáu triệu ba trăm bảy mươi sáu nghìn đồng) theo Luật trách nhiệm bồi thường nhà nước.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo, kháng nghị theo quy định.

**\* Ngày 18/3/2024, bị đơn ông Lê Hoàng V và bà Phạm Thị L kháng cáo với nội dung:** Yêu cầu sửa Bản án sơ thẩm số: 07/2024/DS-ST ngày 23 tháng 02 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang và công nhận số tiền 366.376.000 đồng là tài sản của chị Lê Thị Huỳnh G theo bảng kê phân phối Chi cục thi hành án dân sự huyện U Minh Thượng.

**\* Tại phiên tòa phúc thẩm:**

- Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn ông Lê Hoàng V, bà Phạm Thị L và chị Lê Thị Huỳnh G cũng như bị đơn ông Lê Hoàng V thống nhất trình bày: Yêu cầu công nhận số tiền 366.376.000 đồng là tài sản của chị Lê Thị Huỳnh G theo bảng kê phân phối Chi cục thi hành án dân sự huyện U Minh Thượng.

- Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Lê Quốc T trình bày: Yêu cầu không chấp nhận toàn bộ nội dung kháng cáo của bị đơn ông Lê Hoàng V và bà Phạm Thị L.

- Phát biểu của kiểm sát viên tại phiên tòa:

Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán và những người tham gia tố tụng trong vụ án từ khi thụ lý vụ án đến thời điểm nghị án tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận nội dung kháng cáo của bị đơn ông **Lê Hoàng V** và bà **Phạm Thị L**. Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số: 07/2024/DS-ST ngày 23 tháng 02 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra và công bố công khai tại phiên tòa; căn cứ kết quả tranh luận của đương sự, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện các chứng cứ và phát biểu của vị đại viện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kiên Giang.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Về thủ tục tố tụng: Căn cứ vào Điều 296 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử quyết định xét xử theo quy định.

[2] Xét nội dung kháng cáo của bị đơn ông **Lê Hoàng V** và bà **Phạm Thị L** yêu cầu công nhận số tiền 366.376.000 đồng là tài sản của chị **Lê Thị Huỳnh G** theo bảng kê phân phối Chi cục thi hành án dân sự huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang.

[2.1] Về nội dung tranh chấp:

Theo Bản án số 26/2022/DS-ST ngày 12/8/2022 của TAND huyện U Minh Thượng thì vợ chồng ông **Lê Hoàng V** và bà **Phạm Thị L** có trách nhiệm trả cho ông **Lê Quốc T** số tiền gốc và lãi tổng cộng là 1.988.000.000 đồng (một tỷ chín trăm tám mươi tám triệu đồng). Ngày 21/02/2023 **Chi cục THADS huyện U** đã ra quyết định số 08/QĐ-CCTHADS về việc cưỡng chế kê biên QSD đất và tài sản gắn liền trên đất của vợ chồng ông **V**, bà **L** để thi hành bản án nêu trên. Tài sản của vợ chồng ông **V**, bà **L** bị cưỡng chế là phần đất có diện tích 15.076 m<sup>2</sup> (bao gồm phần đất có diện tích 7.718 m<sup>2</sup>, thửa số 536, tờ bản đồ số 05 và phần đất có diện tích 7.358 m<sup>2</sup>, thửa số 17-a, tờ bản đồ số 11, hai phần đất nêu trên đều nằm trong giấy chứng nhận QSD đất do **UBND huyện A** cấp cho hộ ông **Lê Hoàng V** ngày 06/3/2003) và tài sản gắn liền trên đất của vợ chồng ông **V**, bà **L**. Kết quả thẩm định giá 02 thửa đất nêu trên có giá là 1.099.129.000 đồng. Còn tài sản gắn liền trên đất bao gồm nhà ở, mái hiên, sân bê tông và các loại cây trồng trên đất có giá là 427.208.000 đồng. Tổng cộng là 1.526.447.000 đồng.

**Chi cục THADS huyện U** cho rằng, toàn bộ phần đất có diện tích 15.076 m<sup>2</sup> (bao gồm phần đất diện tích 7.718 m<sup>2</sup> thửa số 536, tờ bản đồ số 05 và phần đất có diện tích 7.358 m<sup>2</sup>, thửa số 17-a, tờ bản đồ số 11) là tài chung của vợ chồng ông **V**, bà **L** và người con là chị **Lê Thị Huỳnh G** (thời điểm cấp giấy chị **G** mới được 03 tuổi), giá trị QSD đất là 1.099.129.000 đồng được chia cho 03 người (mỗi người được 1/3 giá trị). Trong đó, số tiền của vợ chồng ông **V** và bà **L** được hưởng là 732.752.000 đồng đã thực hiện nghĩa vụ thi hành án trả nợ cho ông **T**. Số tiền còn lại của chị **G** là 336.376.000 đồng, **Chi cục THADS huyện U** không đồng ý chi trả cho ông **T**, mà làm bảng kê phân phối chi trả lại cho chị **G** vì cho



rằng đây là phần của chị **G** trong khối tài sản chung chứ không phải của vợ chồng ông **V** và bà **L**.

Ông **T** khởi kiện yêu cầu Tòa án công nhận số tiền 336.376.000 đồng là tài sản chung của vợ chồng ông **V** và bà **L** để thi hành án trả nợ cho ông **T**.

[2.2] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông **Lê Quốc T** yêu cầu công nhận số tiền 336.376.000 đồng là tài sản chung của vợ chồng ông **V** và bà **L** để thi hành án trả nợ cho nguyên đơn ông **Lê Quốc T**.

Hội đồng xét xử xét thấy:

Tại công văn số 01/CV-CCTHADS ngày 02/01/2024 của **Chi cục THADS huyện U** có xác định: “1. Quyền sử dụng đất thửa số 536, tờ bản đồ số 05, diện tích đất lúa 7.718m<sup>2</sup> và thửa số 11, tờ bản đồ số 17-a và diện tích đất lúa 7.358m<sup>2</sup> theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số W0382121, số vào sổ cấp giấy chứng nhận 000089 do **UBND huyện A** cấp ngày 06/3/2003 cấp cho hộ ông **Lê Hoàng V** (đây là cơ sở pháp lý); 2. Đối với số tiền phân phối cho bà **Lê Thị Huỳnh G** là 366.376.000đ (Ba trăm sáu mươi sáu triệu ba trăm bảy mươi sáu nghìn đồng) Chấp hành viên chưa chi trả và đã gửi ngân hàng”. Căn cứ để **Chi cục THADS huyện U** xác định giá trị quyền sử dụng đất (với số tiền 1.099.129.000 đồng) là tài sản chung của vợ chồng ông **V**, bà **L** và chị **G** và giữ lại số tiền 336.376.000 đồng không chi trả cho ông **T** là do giấy chứng nhận QSD đất của **UBND huyện A** cấp ngày 06/03/2003 cho ông **Lê Hoàng V** ghi là cấp cho “**hộ**”. Theo quy định tại khoản 29, Điều 3 của Luật đất đai năm 2013 quy định: “Hộ gia đình sử dụng đất là những người có quan hệ hôn nhân, huyết thống, nuôi dưỡng theo quy định của pháp luật về hôn nhân và gia đình, đang sống chung và có quyền sử dụng đất chung tại thời điểm được Nhà nước giao đất, cho thuê đất, công nhận quyền sử dụng đất; nhận chuyển quyền sử dụng đất”.

Đối chiếu quy định trên, để xác định thành viên hộ gia đình sử dụng đất thì người đó phải thỏa mãn đồng thời ba điều kiện: thứ nhất là có một trong các quan hệ hôn nhân, huyết thống, nuôi dưỡng; thứ hai là đang sống chung và thứ ba là có quyền sử dụng đất chung khi hình thành quyền sử dụng đất.

Tại Công văn số 25/UBND-NCPC ngày 11/01/2024 của **UBND huyện A** (bút lục số 69) có xác định: 1. Theo Sổ cấp giấy lưu trữ tại chi nhánh **Văn phòng Đăng ký Đất đai huyện A** thì Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số W 038212, số vào sổ 00089 do **UBND huyện A** cấp ngày 06/3/2003 cho Hộ Ông (Bà) **Lê Hoàng V** có nguồn gốc từ nhận chuyển nhượng của ông **Phạm Văn T2** thửa đất số 536, tờ bản đồ số 05, diện tích 7.718m, loại đất 2 vụ lúa và nhận chuyển nhượng của ông **Danh B** thửa đất số 17-a, tờ bản đồ số 11, diện tích 7.358 m<sup>2</sup>, loại đất 2 vụ lúa; 2. Theo nội dung Công văn số 260/CV-CNVPĐKĐĐ ngày 30/10/2023 của Chi nhánh **Văn phòng Đăng ký Đất đai huyện A** thì hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên bị thất lạc, không có hồ sơ gốc mà chỉ còn Sổ cấp giấy. Do đó, **UBND huyện A** không có cơ sở để xác định việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho Hộ Ông (Bà) **Lê Hoàng V** có đúng quy định hay không”.



Theo nội dung công văn, có đủ cơ sở xác định phần đất của vợ chồng ông **V**, bà **L** bị kê biên có nguồn gốc là nhận chuyển nhượng của ông **Phạm Văn T2** và ông **Danh B**, chứ không phải được nhà nước “*giao đất, cho thuê đất, công nhận quyền sử dụng đất*” và không có căn cứ để xác định phần đất do hộ ông **Lê Hoàng V** đứng tên là được cấp theo diện hộ gia đình (tức là khi cấp đất có điều tra nhân khẩu trong gia đình). Đối chiếu quy định tại Điều 212 Bộ luật dân sự quy định về sở hữu chung của các thành viên trong gia đình thì: “*Tài sản của các thành viên gia đình cùng sống chung gồm tài sản do các thành viên đóng góp, cùng nhau tạo lập nên và những tài sản khác được xác lập quyền sở hữu theo quy định của Bộ luật này và luật khác có liên quan*”. Tại thời điểm ông **V** được cấp giấy chứng nhận QSD đất (năm 2003) thì chị **G** mới được 03 tuổi, nên không có đóng góp để hình thành quyền sử dụng đất. Mặt khác, theo quy định tại khoản 1 Điều 33 Luật hôn nhân và gia đình 2014 về tài sản chung vợ chồng thì: “*Tài sản chung của vợ chồng gồm tài sản do vợ, chồng tạo ra, thu nhập do lao động, hoạt động sản xuất, kinh doanh, hoa lợi, lợi tức phát sinh từ tài sản riêng và thu nhập hợp pháp khác trong thời kỳ hôn nhân, trừ trường hợp được quy định tại khoản 1 Điều 40 của Luật này; tài sản mà vợ chồng được thừa kế chung hoặc được tặng cho chung và tài sản khác mà vợ chồng thỏa thuận là tài sản chung. Quyền sử dụng đất mà vợ, chồng có được sau khi kết hôn là tài sản chung của vợ chồng, trừ trường hợp vợ hoặc chồng được thừa kế riêng, được tặng cho riêng hoặc có được thông qua giao dịch bằng tài sản riêng*”.

Tại Công văn số 631/UBND-NCPC ngày 06/11/2023 của **UBND huyện A** (bút lục số 10) có nội dung là do hồ sơ cấp giấy chứng nhận QSD đất cho ông **Lê Hoàng V** đã bị thất lạc nên **UBND huyện A** không xác định được tại thời điểm cấp giấy chứng nhận QSD đất nói trên trong hợp đồng chuyển nhượng QSD đất ghi cá nhân hay hộ gia đình ông **Lê Hoàng V**.

Như vậy, **UBND huyện A** cũng không đủ căn cứ để xác định được là phần đất trên cấp cho cá nhân hay hộ gia đình ông **V** nhưng **Chi cục THADS huyện U** xác định phần đất trên là cấp cho hộ và làm bảng kê phân phối chi trả lại cho chị **G** 1/3 giá trị quyền sử dụng đất (tương ứng số tiền 336.376.000 đồng) là chưa phù hợp với thực tế. Đối chiếu quy định tại khoản 2 Điều 33 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 thì “*Tài sản chung của vợ chồng thuộc sở hữu chung hợp nhất, được dùng để bảo đảm nhu cầu của gia đình, thực hiện nghĩa vụ chung của vợ chồng*”.

Cấp sơ thẩm công nhận số tiền 366.376.000 đồng là tài sản chung của vợ chồng ông **V** và bà **L**. Số tiền này **Chi cục THADS huyện U** chưa chi trả cho chị **G** theo bản phân phối chi ngày 13/11/2023 và hiện đang gửi Ngân hàng. Ông **T** có quyền và nghĩa vụ tự liên hệ với **Chi cục THADS huyện U** để yêu cầu thi hành án số tiền nêu trên theo quy định của Luật thi hành án dân sự là có căn cứ, phù hợp quy định pháp luật.

Từ những cơ sở nhận định nêu trên, trong thảo luận và nghị án Hội đồng xét xử thống nhất, chấp nhận ý kiến của Kiểm sát viên, không chấp nhận nội dung kháng cáo của bị đơn ông **Lê Hoàng V** và bà **Phạm Thị L**. Giữ nguyên Bản án dân



sự sơ thẩm số: 07/2024/DS-ST ngày 23 tháng 02 năm 20242 của Tòa án nhân dân huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang.

[3] Về án phí:

[3.1] Án phí dân sự sơ thẩm:

Bị đơn ông **Lê Hoàng V**, bà **Phạm Thị L** và chị **Lê Thị Huỳnh G** phải chịu án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch số tiền là 300.000 đồng.

Hoàn trả cho ông **Lê Quốc T** số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0003008 ngày 17/11/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang.

[3.2] Án phí dân sự phúc thẩm:

Buộc bị đơn ông **Lê Hoàng V** và bà **Phạm Thị L** mỗi người phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo các biên lai thu tiền số 0003163 và 0003164 ngày 18/3/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang.

*Vì các lẽ trên;*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Không chấp nhận nội dung kháng cáo của ông **Lê Hoàng V** và bà **Phạm Thị L**.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số: 07/2024/DS-ST ngày 23 tháng 02 năm 20242 của Tòa án nhân dân huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang.

Áp dụng các Điều 117, Điều 118, Điều 119 và 212 Bộ luật dân sự năm 2015; các Điều 33 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; các Điều 102 và Điều 103 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 sửa đổi 2014; Nghị định số 17/2010/NĐ-CP ngày 04/3/2010 về bán đấu giá tài sản; các Điều 6, Điều 7, Điều 8, Điều 33, Điều 44, Điều 46 và Điều 72 Luật đấu giá tài sản năm 2016; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông **Lê Quốc T** về việc “*Tranh chấp liên quan tài sản bị cưỡng chế để thi hành án*” đối với bị đơn ông **Lê Hoàng V**, bà **Phạm Thị L** và chị **Lê Thị Huỳnh G**.

1.1. Công nhận số tiền 366.376.000 đồng (tương ứng 1/3 giá trị quyền sử dụng đất của hộ ông **Lê Hoàng V** được **UBND huyện A** cấp ngày 06/3/2003 theo bảng kê phân phối tiền để thi hành án ngày 13/11/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang) là tài sản chung của ông **Lê Hoàng V** và bà **Phạm Thị L**.

1.2. Ông **Lê Quốc T** có quyền và nghĩa vụ liên hệ với Chi cục Thi hành án dân

sự huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang để yêu cầu thi hành án đối với số tiền 366.376.000 đồng (ba trăm sáu mươi sáu triệu ba trăm bảy mươi sáu nghìn) theo quy định của Luật thi hành án dân sự.

2. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông **Lê Quốc T** về việc yêu cầu Tòa án công nhận toàn bộ giá trị phần đất do hộ ông **Lê Hoàng V** đứng tên là tài sản chung của vợ chồng ông **V** và bà **L**; yêu cầu chị **Lê Thị Huỳnh G** hoàn trả số tiền 366.376.000 đồng; yêu cầu Chi cục trưởng **chi cục THADS huyện U** bồi thường số tiền 366.376.000 đồng theo Luật trách nhiệm bồi thường nhà nước.

3. Về án phí:

3.1. Án phí dân sự sơ thẩm:

Bị đơn ông **Lê Hoàng V**, bà **Phạm Thị L** và chị **Lê Thị Huỳnh G** phải chịu án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch số tiền là 300.000 đồng.

Hoàn trả cho ông **Lê Quốc T** số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0003008 ngày 17/11/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang.

3.2. Án phí dân sự phúc thẩm:

Buộc bị đơn ông **Lê Hoàng V** và bà **Phạm Thị L** mỗi người phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo các biên lai thu tiền số 0003163 và 0003164 ngày 18/3/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

**Nơi nhận:**

- VKSND tỉnh Kiên Giang;
- Các đương sự;
- TAND huyện U Minh Thượng;
- Chi cục THADS huyện U Minh Thượng;
- Lưu hồ sơ.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Trần Bình Đảo**